

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2012

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		446,920,031,148	611,715,119,621
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110		66,799,504,417	47,125,333,855
1. Tiền	111	V.01	66,799,504,417	47,125,333,855
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Các khoản ĐTTC n. hạn	120	V.02	2,000,000,000	4,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121		2,000,000,000	4,000,000,000
2. DP giảm giá chứng khoán ĐTNH(*)	129		-	-
III- Các khoản phải thu	130		232,503,897,945	386,931,294,877
1. Phải thu khách hàng	131		140,158,020,140	195,908,640,556
2. Trả trước người bán	132		8,881,880,609	77,808,959,089
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xd	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	83,463,997,196	113,213,695,232
6. Các khoản phải thu khó đòi(*)	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	140		137,409,276,651	166,932,862,461
1. Hàng tồn kho	141	V.04	137,409,276,651	166,932,862,461
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		8,207,352,135	6,725,628,428
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,358,762,842	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu N.nước	154		807,183,558	1,597,831,414
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		5,041,405,735	5,127,797,014
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		263,182,401,379	265,383,118,775
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
2. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II-Tài sản cố định	220		14,048,257,197	3,471,286,047
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11,937,045,434	1,971,396,170
- Nguyên giá	222		15,732,356,251	4,277,893,737
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223		(3,795,310,817)	(2,306,497,567)
2. Tài sản cố định thuê TC	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế *	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229		-	-
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	2,111,211,763	1,499,889,877
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	919,092,000	900,000,000
- Nguyên giá	241		919,092,000	900,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế *	242		-	-
IV-Các khoản ĐTTC dài hạn	250		247,324,770,000	261,006,550,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		138,801,770,000	153,783,550,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		25,300,000,000	24,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	83,223,000,000	83,223,000,000
4. DP giảm giá chứng khoán ĐTDH(*)	259		-	-

	MÃ SỐ	TM	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
V-Tài sản dài hạn khác	260		890,282,182	5,282,728
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	890,282,182	5,282,728
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng Tài sản (270=100+200)	270		710,102,432,527	877,098,238,396
NGUỒN VỐN				
A-NỢ PHẢI TRẢ	300		431,505,001,464	606,372,961,723
I-Nợ ngắn hạn	310		427,582,595,500	497,875,382,939
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	81,455,982,816	117,666,648,144
2. Phải trả cho người bán	312		194,883,527,308	216,377,929,880
3. Người mua trả tiền trước	313		119,549,147,150	80,502,871,261
4. Thuế và c.khoản p.nộp NN	314	V.16	55,168,198	6,616,574,336
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	12,629,768,361	64,018,374,874
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
9. C.khoản p.trả, p.nộp khác	319	V.18	14,041,060,844	9,074,065,836
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		4,967,940,823	3,618,918,608
II-Nợ dài hạn	330		3,922,405,964	108,497,578,784
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3,863,209,040	107,726,418,080
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	59,196,924	771,160,704
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		278,597,431,063	270,725,276,673
I-Vốn chủ sở hữu	410	V.22	278,597,431,063	270,725,276,673
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		59,696,774,500	59,696,774,500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(20,556,210,837)	(20,556,210,837)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15,598,167,736	10,598,167,736
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,160,300,000	2,160,300,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4,082,251,900	4,082,251,900
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		16,616,147,764	14,743,993,374
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II-Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	430		710,102,432,527	877,098,238,396

Hà nội, ngày tháng năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Hải Yến

Lê Hoài Thu

Lê Hoàng Anh